

Số: 1798/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 25 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
của thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 3)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 /01/2017 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3587/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ; Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 31/5/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 1); Quyết định số 1535/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của Thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ (lần 2);

Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì tại Tờ trình số 1957/TTr-UBND ngày 09/8/2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 488/TTr-TNMT ngày 21/8/2023),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thành phố Việt Trì với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất

- Diện tích đất nông nghiệp là: 4.510,67 ha, giảm 3,61 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng lúa là: 1.394,11 ha, giảm 7,66 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây hàng năm khác là: 946,55 ha, tăng 5,15 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất trồng cây lâu năm là: 1.637,71 ha, tăng 2,11 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất rừng sản xuất là: 121,04 ha, giảm 1,05 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất nuôi trồng thủy sản là: 290,00 ha, giảm 2,16 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Diện tích đất phi nông nghiệp là: 6.604,47 ha, tăng 3,68 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Cụ thể:

+ Điều chỉnh diện tích đất quốc phòng là: 141,14 ha, tăng 0,91 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là: 58,00 ha, giảm 0,24 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là: 2.379,16 ha, tăng 3,46 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại nông thôn là: 685,11 ha, giảm 0,05 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất ở tại đô thị là: 1.026,93 ha, tăng 0,25 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

+ Điều chỉnh diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là: 138,53 ha, giảm 0,65 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

- Diện tích đất chưa sử dụng là: 33,88 ha, giảm 0,07 ha so với Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt.

Các chỉ tiêu khác giữ nguyên theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của UBND thành phố Việt Trì đã được UBND tỉnh Phú Thọ phê duyệt.

Biểu 01: Chỉ tiêu diện tích các loại đất điều chỉnh kế hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
-----	----------------------	----	--	--------------------------------------	-------------------------

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		11.149,02	11.149,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	4.514,28	4.510,67	-3,61
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.401,77	1.394,11	-7,66
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>836,25</i>	<i>829,39</i>	<i>-6,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	941,40	946,55	5,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.635,60	1.637,71	2,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,68	118,68	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122,09	121,04	-1,05
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,16	290,00	-2,16
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,57	2,57	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.600,79	6.604,47	3,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	140,23	141,14	0,91
2.2	Đất an ninh	CAN	25,71	25,714	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	335,00	335,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,73	67,73	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	212,04	212,04	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	208,99	208,99	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	58,24	58,00	-0,24
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.375,70	2.379,16	3,46
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.526,93</i>	<i>1.531,19</i>	<i>4,26</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>184,34</i>	<i>183,36</i>	<i>-0,98</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>15,56</i>	<i>15,56</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>30,75</i>	<i>30,75</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>167,32</i>	<i>167,32</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>43,54</i>	<i>43,54</i>	
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>16,12</i>	<i>16,33</i>	<i>0,21</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,62</i>	<i>1,62</i>	
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>			
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>239,49</i>	<i>239,49</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>5,68</i>	<i>5,678</i>	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt trong KHSDĐ 2023 (ha)	Diện tích điều chỉnh KHSDĐ 2023 (ha)	So sánh tăng, giảm (ha)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,42	16,425	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	102,81	102,78	-0,03
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,36	2,36	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,43	
-	Đất chợ	DCH	10,17	10,17	
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,79	3,79	
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	8,35	8,35	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,14	22,14	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	134,68	134,68	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	685,16	685,11	-0,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.026,68	1.026,93	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	43,61	43,61	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,39	19,39	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,93	12,93	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,32	1.090,32	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,18	138,53	-0,65
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,07	3,07	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	33,95	33,88	-0,07

2. Danh mục công trình điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

(Chi tiết tại biểu số 02 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định, tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quyết định theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

- Tổ chức công bố công khai điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất; đôn đốc chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện tốt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan: Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Việt Trì và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

**Biểu 02: Danh mục công trình điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
trên địa bàn thành phố Việt Trì**

(Kèm theo Quyết định số: 1798/QĐ-UBND ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất														Địa điểm thực hiện	Cơ sở thực hiện dự án		
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	SKX	DGT	DTL	DCH	ONT	ODT	NTD	MNC			CSD	
A	Công trình, dự án bổ sung	6,92	1,77	0,80	0,43	0,89	1,05	0,40		0,13		0,65	0,05	0,10		0,65				
1	Đường cơ động ra, vào Sở chỉ huy thường xuyên Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Thọ, kết nối giao thông để phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	1,40	0,12		0,13		1,05			0,10									Khu 2, phường Vân Phú và khu 8, xã Chu Hóa, thành phố Việt Trì	Văn bản số 2169/UBND-TNNN ngày 14/6/2023; NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
2	Bổ sung diện tích thực hiện dự án xây dựng Sở chỉ huy thường xuyên Bộ CHQS tỉnh Phú Thọ	0,91			0,07	0,78				0,03						0,03			Khu 2, phường Vân Phú, thành phố Việt Trì	Văn bản số 2169/UBND-TNNN ngày 14/6/2023
3	Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Hoa Thám (đoạn nối từ đường Hùng Vương đến đường Nguyệt Cư), thành phố Việt Trì	3,75	1,60	0,80	0,12	0,06		0,40					0,05	0,10		0,62			Các, phường: Minh Nông, Gia Cẩm, Nông Trang, thành phố Việt Trì	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
4	Chợ Bạch Hạc	0,65										0,65							phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì	Văn bản số 1208/SKH&ĐT-TĐ&QLĐAĐT của Sở kế hoạch và đầu tư về việc nghiên cứu, khảo sát, lập đề xuất dự án Chợ Bạch Hạc thuộc phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì
5	Chống quá tải, giảm bán kính cáp điện, giảm tổn thất điện năng, cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực thành phố Việt Trì, huyện Lâm Thao năm 2024	0,11	0,01		0,05	0,05													phường Tân Dân	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023
		0,05	0,02		0,03														xã Hùng Lô	
		0,05	0,02		0,03														xã Hy Cương	
B	Công trình, dự án điều chỉnh	21,17	15,20		0,11			1,76	0,24	1,34	2,01			0,18	0,23		0,10			

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất														Địa điểm thực hiện	Cơ sở thực hiện dự án			
			LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	SKX	DGT	DTL	DCH	ONT	ODT	NTD	MNC			CSD		
1	Khu đô thị mới Tây Nam	21,17	15,20		0,11					1,76	0,24	1,34	2,01			0,18	0,23		0,10	phường Gia Cẩm, Minh Nông, TP Việt Trì	NQ số 08/2023/NQ-HĐND ngày 14/7/2023. QĐ phê duyệt KHSDD 2023 đã duyệt LUC 10,11 ha; HNK 5,69 ha; CLN 3,00 ha; DGT 0,58 ha; DTL 1,03 ha; NTD 0,2 ha; ODT 0,09 ha; CSD 0,03 ha. Nay xin điều chỉnh bổ sung loại đất